

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

HỆ CHÍNH QUY, ĐỢT THÁNG 05/2020

(kèm theo Quyết định số 1123/QĐ-ĐHSP, ngày 04/06/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
1	42.01.609.004	Võ Hoàng Bảo	14/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Quản lý Giáo dục	2020	2.96	Khá	
2	41.01.609.014	Phạm Thị Mỹ Duyên	31/01/1995	Tiền Giang	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.62	Khá	
3	41.01.609.023	Ngô Công Hạnh	05/10/1993	Bình Định	Nam	Quản lý Giáo dục	2020	2.89	Khá	
4	42.01.609.143	Lê Thúy Hằng	29/03/1998	Kon Tum	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.96	Khá	
5	42.01.609.018	Bùi Thị Hân	13/09/1998	Tây Ninh	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.33	Giỏi	
6	42.01.609.034	Quách Thị Mỹ Kiều	24/07/1996	Đắk Lắk	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.3	Giỏi	
7	41.01.609.042	Nguyễn Thanh Long	26/05/1995	Long An	Nam	Quản lý Giáo dục	2020	2.67	Khá	
8	42.01.609.176	Bùi Thị Việt Mỹ	21/09/1998	Lâm Đồng	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.18	Khá	
9	41.01.609.044	Nguyễn Ngọc Thoại Mỹ	30/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.25	Giỏi	
10	42.01.609.066	Lê Thị Yến Nhi	23/08/1998	Bình Phước	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.1	Khá	
11	41.01.609.082	Phan Thanh Trúc	12/03/1997	Long An	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.72	Khá	
12	42.01.609.116	Triệu Thị Thu Uyên	28/02/1998	Bình Phước	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.17	Khá	
13	41.01.902.025	Nguyễn Kiều Dung	30/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.1	Khá	
14	K39.902.079	Phạm Thị Vĩnh Lộc	06/09/1995	Bình Phước	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.12	Khá	
15	41.01.902.085	Nguyễn Thị Diễm Mi	20/07/1997	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.91	Khá	
16	41.01.902.126	Trần Thị Kim Phượng	02/06/1996	Quảng Ngãi	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.56	Khá	
17	K40.902.178	Trương Kim Hiếu Thảo	27/04/1996	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.99	Khá	
18	41.01.902.156	Lê Thị Thúy	02/08/1997	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.74	Khá	
19	41.01.902.175	Đỗ Cao Gia Tuệ	23/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.17	Khá	
20	41.01.901.124	Huỳnh Tuyết Nhi	22/10/1996	Sông Bé	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.77	Khá	
21	41.01.901.147	Trần Mỹ Quyên	06/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.25	Giỏi	
22	K40.605.131	Nguyễn Thị Kim Pha	1995	Long An	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	2.79	Khá	
23	41.01.605.058	Nguyễn Trần Phú	26/03/1997	Quảng Ngãi	Nam	Giáo dục Chính trị	2020	2.77	Khá	
24	41.01.605.061	Phan Thị Đan Phượng	30/09/1997	Hải Dương	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.05	Khá	
25	41.01.903.013	Trần Thanh Duy	01/05/1989	Bình Thuận	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.14	Khá	
26	41.01.903.014	Nguyễn Quỳnh Gia	24/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	2.9	Khá	
27	41.01.903.069	Bùi Phạm Minh Phong	10/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.14	Khá	
28	K39.903.139	Nguyễn Thương Tính	22/01/1994	Bến Tre	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	2.66	Khá	
29	K40.903.129	La Thanh Mai Trâm	16/04/1994	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Thể chất	2020	2.89	Khá	
30	41.01.905.067	Võ Lộc Thiện	16/05/1989	Đồng Nai	Nam	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	2020	2.88	Khá	
31	41.01.101.014	Phạm Ngọc Châu	13/05/1997	Tiền Giang	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.8	Khá	
32	41.01.101.030	Lê Minh Đức	04/08/1992	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Toán học	2020	2.66	Khá	
33	K38.101.081	Trần Văn Nam	03/09/1986	Bắc Giang	Nam	Sư phạm Toán học	2020	2.73	Khá	
34	41.01.101.083	Nguyễn Tuấn Nghĩa	18/11/1997	Bình Dương	Nam	Sư phạm Toán học	2020	2.52	Khá	
35	K40.101.147	Nguyễn Mai Thảo Trang	01/02/1995	Khánh Hòa	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.68	Khá	
36	41.01.101.161	Nguyễn Thị Thy Yến	14/11/1997	Bình Dương	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	3.18	Khá	
37	41.01.103.018	Trần Thiên Hải	19/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Tin học	2020	2.75	Khá	
38	K38.103.074	Đặng Kim Kha	16/01/1994	Tiền Giang	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.52	Khá	
39	42.01.103.092	Nguyễn Thị Hoài Thu	08/04/1998	Long An	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	3.1	Khá	
40	K40.103.092	Trần Hoàng Trinh	22/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	3.01	Khá	
41	41.01.105.018	Huỳnh Anh Dũng	05/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.56	Khá	
42	K39.102.028	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	04/04/1994	Tiền Giang	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.4	Trung bình	
43	41.01.102.052	Quách Uy Lập	23/05/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.9	Khá	
44	K39.102.053	Hoàng Mỹ Linh	09/12/1995	Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.61	Khá	
45	41.01.105.054	Phan Ngọc Linh	28/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.13	Khá	
46	K40.105.030	Nguyễn Si My	27/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3	Khá	
47	K38.105.112	Nguyễn Tấn Phát	10/02/1992	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.88	Khá	
48	41.01.102.075	Trần Ngọc Tiến Phát	21/08/1997	Bình Định	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.75	Khá	
49	41.01.105.079	Phạm Đông Phú	18/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.86	Khá	
50	41.01.105.092	Nguyễn Ngọc Tài	07/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.7	Khá	
51	K40.102.103	Nguyễn Nhật Trường	15/12/1996	Bình Phước	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.86	Khá	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
52	K40.102.106	Phạm Văn Tuấn	25/08/1995	Thái Bình	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.19	Trung bình	
53	41.01.102.106	Phan Anh Tuấn	21/03/1997	Bến Tre	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.44	Giỏi	
54	K40.105.061	Nguyễn Lê Thục Uyên	03/03/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.93	Khá	
55	K38.201.006	Nguyễn Thị Phương Anh	10/11/1993	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	2,33	Trung bình	
56	K40.201.007	Nguyễn Lâm Huyền Châu	08/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	2,53	Khá	
57	41.01.201.016	Vũ Tùng Dương	19/11/1997	Đồng Nai	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	2,76	Khá	
58	41.01.106.022	Trần Thị Thu Hợp	18/02/1997	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	2,63	Khá	
59	K40.201.122	Lê Thị Mỹ Hương	17/02/1995	Bến Tre	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	2,57	Khá	
60	K39.106.052	Huỳnh Ngọc Linh	04/02/1994	Sông Bé	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	2,93	Khá	
61	41.01.201.044	Phan Thị Kim Ngân	04/09/1995	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	2,5	Khá	
62	41.01.106.051	Lê Thị Yến Nhi	13/11/1997	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	3,09	Khá	
63	K39.201.067	Bùi Ngọc Vy Phương	03/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	2,51	Khá	
64	41.01.106.062	Phạm Nguyễn Như Quỳnh	26/10/1997	Long An	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	3,28	Giỏi	
65	K38.201.103	Nguyễn Thị Thu Thảo	05/05/1993	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	2,43	Trung bình	
66	K40.201.097	Mai Thị Trang	29/03/1995	Bình Phước	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	2,53	Khá	
67	41.01.201.077	Nguyễn Minh Trân	29/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	2,94	Khá	
68	41.01.201.081	Nguyễn Văn Trinh	05/05/1997	Thanh Hóa	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	2,53	Khá	
69	41.01.301.003	Đào Thiên Ân	22/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Sinh học	2020	2.57	Khá	
70	K40.301.021	Đào Tô Thanh Hằng	02/09/1996	Bình Định	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	2.45	Trung bình	
71	K40.301.057	Bùi Thị Hoàng Nhi	25/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	2.4	Trung bình	
72	41.01.601.004	Võ Mai Anh	29/03/1997	Bến Tre	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.12	Khá	
73	42.01.601.011	Ngô Hoàng Duy	28/06/1998	Long An	Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.65	Xuất sắc	
74	K40.601.043	Nguyễn Thị Huyền	16/01/1994	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.53	Khá	
75	K40.606.084	Hà Nguyễn Thiên Lý	04/08/1996	Tiền Giang	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.65	Khá	
76	41.01.601.085	Nguyễn Thị Hồng Nhung	30/10/1997	Bến Tre	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.24	Giỏi	
77	K40.601.103	Nguyễn Ngọc Thùy Như	04/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.6	Khá	
78	K39.601.219	Vương Công Tâm	10/01/1994	Bà Rịa-vũng Tàu	Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.61	Khá	
79	42.01.601.109	Nguyễn Trường Thọ	10/09/1998	Bình Dương	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.02	Khá	
80	K40.606.042	Nguyễn Anh Thư	15/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.58	Khá	
81	41.01.602.074	Võ Hoàng Sơn	29/04/1995	Trà Vinh	Nam	Sư phạm Lịch sử	2020	3.17	Khá	
82	41.01.603.038	Nguyễn Thị Hồng Mai	15/10/1997	Long An	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	2,46	Trung bình	
83	42.01.701.003	Lê Thị Tú Anh	07/01/1998	Bình Dương	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.41	Giỏi	
84	42.01.701.020	Lê Thị Minh Hạnh	20/08/1997	Bình Định	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.26	Giỏi	
85	41.01.701.036	Võ Thị Quỳnh Hoa	18/03/1997	Nghệ An	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.89	Khá	
86	41.01.701.047	Phạm Hồng Khanh	07/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.94	Khá	
87	41.01.701.064	Lê Thị Thảo My	04/12/1997	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.86	Khá	
88	41.01.701.065	Ngô Trần Khánh My	10/03/1997	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.88	Khá	
89	41.01.701.070	Nguyễn Thị Thanh Nhân	18/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.17	Khá	
90	K38.701.080	Nguyễn Thị Thảo Nhi	25/10/1994	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.88	Khá	
91	41.01.701.080	Hoàng Thị Lan Phương	24/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.19	Khá	
92	41.01.701.090	Nguyễn Ngọc Quyên	17/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.11	Khá	
93	41.01.701.092	Võ Thị Như Quỳnh	25/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.73	Khá	
94	K36.701.251	Nguyễn Anh Thư	22/11/1992	Tiền Giang	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.77	Khá	
95	K39.701.130	Đinh Diễm Trang	10/05/1995	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.5	Khá	
96	41.01.701.122	Trịnh Thị Thu Trang	25/10/1997	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.31	Giỏi	
97	K39.701.140	Trịnh Nhật Tuấn	27/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.85	Khá	
98	K40.701.133	Nguyễn Khắc Vũ	09/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.25	Giỏi	
99	41.01.703.003	Nguyễn Trần Lan Anh	27/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Pháp	2020	2.65	Khá	
100	41.01.703.009	Nguyễn Thanh Hằng	11/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Pháp	2020	2.55	Khá	
101	K38.703.049	Cao Minh Phương	10/10/1994	Hải Phòng	Nữ	Sư phạm Tiếng Pháp	2020	2.61	Khá	
102	41.01.704.041	Đào Thị Xuân Yến	04/05/1996	Bà Rịa Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	2.88	Khá	
103	41.01.751.001	Lê Nguyên Thảo An	13/06/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.59	Khá	
104	42.01.751.004	Bùi Thị Hồng Anh	19/08/1998	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.68	Xuất sắc	
105	42.01.751.007	Dương Vũ Châm Anh	01/10/1998	Thái Bình	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.54	Giỏi	
106	42.01.751.019	Trần Phương Anh	13/12/1998	Bà Rịa-vũng Tàu	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.38	Giỏi	
107	42.01.751.020	Võ Thị Trâm Anh	20/08/1998	Đồng Tháp	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.77	Khá	
108	42.01.751.024	Nguyễn Ngọc Gia Bảo	04/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.16	Khá	
109	41.01.751.019	Đinh Hoàn Minh Châu	27/10/1997	Khánh Hòa	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.52	Khá	
110	42.01.751.039	Nguyễn Vỹ Diễm	18/09/1997	Gia Lai	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.11	Khá	
111	42.01.751.040	Huỳnh Cao Bách Diệp	06/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.46	Giỏi	
112	41.01.751.032	Chu Ngọc Thùy Dung	06/09/1997	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.01	Khá	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
113	42.01.751.046	Nguyễn Đức Duy	08/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	3.42	Giỏi	
114	42.01.751.049	Võ Đình Nhật Duyên	01/11/1998	Khánh Hòa	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.66	Xuất sắc	
115	41.01.751.023	Nguyễn Ngọc Hữu Đang	11/07/1997	Đồng Nai	Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	2.61	Khá	
116	42.01.751.053	Trần Trí Đạt	27/08/1998	Quảng Ngãi	Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	3.07	Khá	
117	41.01.751.041	Phan Thu Hà	25/10/1997	Hà Nội	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.09	Khá	
118	42.01.751.065	Ngô Thế Hào	18/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	2.98	Khá	
119	42.01.751.066	Huỳnh Thị Thu Hằng	24/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.3	Giỏi	
120	42.01.751.068	Đinh Thị Mỹ Hân	22/01/1998	Phú Yên	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.84	Khá	
121	41.01.751.060	Nguyễn Gia Huy	03/12/1994	Đồng Tháp	Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	3.09	Khá	
122	42.01.751.108	Huỳnh Phạm Minh Khuê	07/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.41	Giỏi	
123	41.01.751.066	Nguyễn Thị Thiên Kiều	04/01/1997	Đắk Lắk	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.13	Khá	
124	42.01.751.111	Võ Thanh Lâm	20/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	2.84	Khá	
125	42.01.751.119	Nguyễn Phan Thùy Linh	21/08/1998	Long An	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.34	Giỏi	
126	42.01.751.121	Huỳnh Thị Thanh Loan	18/02/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.75	Khá	
127	41.01.751.081	Nguyễn Thị Cẩm Loan	16/02/1997	Bạc Liêu	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.83	Khá	
128	42.01.751.127	Cao Vũ Huy Miên	21/06/1997	Bình Thuận	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.82	Khá	
129	42.01.751.132	Nguyễn Thùy Trà My	22/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.32	Giỏi	
130	42.01.751.133	Phạm Nguyễn Trà My	04/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.59	Giỏi	
131	41.01.751.089	Nguyễn Lê Na	20/12/1997	Lâm Đồng	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.82	Khá	
132	42.01.751.144	Vương Mỹ Nghi	10/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.07	Khá	
133	42.01.751.150	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	23/02/1998	Đà Nẵng	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.63	Xuất sắc	
134	42.01.751.153	Trần Minh Nhật	14/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	3.64	Xuất sắc	
135	42.01.751.154	Châu Ngọc Nhi	25/11/1998	Đồng Tháp	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.52	Khá	
136	41.01.751.102	Huỳnh Ý Nhi	01/03/1997	Bình Dương	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.73	Khá	
137	41.01.751.103	Nguyễn Ngọc Nhã Nhi	15/09/1997	Lâm Đồng	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.2	Khá	
138	42.01.751.164	Nguyễn Hồng Nhung	05/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.1	Khá	
139	K40.751.237	Cao Trần Thanh Như	28/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.74	Khá	
140	42.01.751.167	Nguyễn Thị Song Như	18/06/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.25	Giỏi	
141	42.01.751.171	Đỗ Thanh Phú	30/07/1998	Bình Dương	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.67	Xuất sắc	
142	42.01.751.176	Hoàng Như Phương	29/11/1998	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.8	Khá	
143	42.01.751.184	Phạm Mai Phương	17/02/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.64	Xuất sắc	
144	42.01.751.279	Nguyễn Võ Lam Sơn	05/01/1998	Long An	Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	3.51	Giỏi	
145	42.01.751.196	Nguyễn Lê Thanh Tâm	24/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.37	Giỏi	
146	42.01.751.197	Vũ Thanh Tâm	17/03/1998	An Giang	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.56	Giỏi	
147	41.01.751.137	Hà Trần Phương Thảo	01/07/1997	Bà Rịa Vũng Tàu	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.81	Khá	
148	42.01.751.222	Nguyễn Thị Bích Thảo	01/01/1998	Vĩnh Long	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.69	Khá	
149	41.01.751.139	Nguyễn Thị Thu Thảo	17/11/1997	Lâm Đồng	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.87	Khá	
150	42.01.751.296	Vương Thị Dạ Thảo	13/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.48	Trung bình	
151	41.01.751.148	Ngô Thị Thơ	25/06/1997	Lâm Đồng	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.14	Khá	
152	42.01.751.231	Tô Hoàng Thị Anh Thơ	07/02/1998	Hải Phòng	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.5	Giỏi	
153	K38.751.119	Nguyễn Thị Hoàng Thùy	28/02/1994	Sông Bé	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.45	Trung bình	
154	42.01.751.200	Kiều Xuân Hoàng Tiến	03/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	3.56	Giỏi	
155	42.01.751.245	Nguyễn Vũ Thiên Trang	21/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.46	Giỏi	
156	42.01.751.247	Phan Thị Thùy Trang	01/01/1998	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.36	Giỏi	
157	K38.751.134	Trần Hồ Đài Trang	03/04/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.44	Trung bình	
158	K39.751.152	Vì Thị Kiều Trang	07/07/1994	Bình Phước	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.79	Khá	
159	41.01.751.180	Đào Hiền Trinh	20/11/1997	Ninh Thuận	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.76	Khá	
160	42.01.751.258	Nguyễn Minh Trọng	26/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	3.62	Xuất sắc	
161	42.01.751.207	Nguyễn Đức Anh Tuấn	19/12/1998	Đồng Nai	Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	3.35	Giỏi	
162	42.01.751.259	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	04/02/1998	Bình Thuận	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.1	Khá	
163	41.01.751.197	Phạm Thị Trúc Vi	04/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.15	Khá	
164	42.01.751.270	Nguyễn Hoàng Bảo Vy	04/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.43	Giỏi	
165	42.01.751.271	Nguyễn Tường Vy	04/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.53	Giỏi	
166	41.01.751.202	Trần Nguyễn Minh Vy	21/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.74	Khá	
167	42.01.751.275	Lục Tư Xuyên	24/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.44	Giỏi	
168	42.01.751.277	Đỗ Lâm Yên	13/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.11	Khá	
169	K40.751.135	Lê Ngọc Phi Yên	30/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.56	Khá	
170	41.01.752.026	Võ Ngọc Thu Hà	17/03/1997	Long An	Nữ	Ngôn ngữ Nga	2020	2.49	Trung bình	
171	41.01.752.029	Lê Thị Hồng Hạnh	12/11/1997	Bình Thuận	Nữ	Ngôn ngữ Nga	2020	2.86	Khá	
172	K40.752.100	Nguyễn Thị Minh Hương	12/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nga	2020	2.43	Trung bình	
173	41.01.752.049	Đinh Thảo Linh	26/12/1997	Bạc Liêu	Nữ	Ngôn ngữ Nga	2020	3.17	Khá	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
174	41.01.752.058	Mao Thị Hoàng My	25/12/1996	Bình Phước	Nữ	Ngôn ngữ Nga	2020	3	Khá	
175	K40.752.122	Nguyễn Bích Ngọc	21/08/1996	Bình Thuận	Nữ	Ngôn ngữ Nga	2020	2.36	Trung bình	
176	K40.752.031	Lê Trần Thanh Nguyên	23/05/1996	Khánh Hòa	Nữ	Ngôn ngữ Nga	2020	2.27	Trung bình	
177	41.01.752.077	Huỳnh Thị Hồng Nhung	19/11/1997	Bình Định	Nữ	Ngôn ngữ Nga	2020	2.81	Khá	
178	41.01.752.084	Phạm Như Quỳnh	31/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nga	2020	3.41	Giỏi	
179	41.01.752.100	Trần Thị Thiên Trinh	28/02/1996	Bình Định	Nữ	Ngôn ngữ Nga	2020	2.96	Khá	
180	41.01.752.108	Trần Lê Phương Uyên	24/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nga	2020	2.42	Trung bình	
181	K40.752.165	Nguyễn Khánh Vân	26/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Nga	2020	2.25	Trung bình	
182	K40.753.014	Trần Thị Thu Hiền	28/07/1996	Đắk Lắk	Nữ	Ngôn ngữ Pháp	2020	2.66	Khá	
183	41.01.753.033	Trần Kim Khánh	30/07/1997	Thừa Thiên Huế	Nữ	Ngôn ngữ Pháp	2020	2.74	Khá	
184	41.01.753.035	Phan Bích Hồng Kiều	11/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Pháp	2020	2.5	Khá	
185	41.01.753.039	Nguyễn Ngọc Phương Linh	30/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Pháp	2020	2.93	Khá	
186	42.01.753.044	Đặng Thị Thiên Lý	19/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Pháp	2020	2.7	Khá	
187	41.01.753.043	Trần Thị Thúy Ngọc	11/07/1997	Tiền Giang	Nữ	Ngôn ngữ Pháp	2020	2.13	Trung bình	
188	41.01.753.051	Trần Thanh Thùy Nhiên	18/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Pháp	2020	2.21	Trung bình	
189	41.01.753.053	Bùi Thị Hồng Nhung	12/02/1997	Đồng Tháp	Nữ	Ngôn ngữ Pháp	2020	2.69	Khá	
190	K40.753.038	Bùi Lê Yến Như	25/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Pháp	2020	2.48	Trung bình	
191	42.01.753.104	Trần Như Thảo	05/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Pháp	2020	3.2	Giỏi	
192	K40.753.147	Nguyễn Đức Toàn	09/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Pháp	2020	2.28	Trung bình	
193	41.01.753.076	Hoàng Thị Thu Trang	24/09/1997	Lâm Đồng	Nữ	Ngôn ngữ Pháp	2020	2.45	Trung bình	
194	41.01.753.074	Nguyễn Hồng Ngọc Trân	26/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Pháp	2020	2.27	Trung bình	
195	41.01.753.081	Nguyễn Mộng Thùy Trinh	30/11/1997	Bà Rịa Vũng Tàu	Nữ	Ngôn ngữ Pháp	2020	2.61	Khá	
196	42.01.754.004	Nguyễn Hồng Phương Anh	26/01/1997	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.25	Giỏi	
197	42.01.754.005	Nguyễn Việt Anh	15/01/1997	Hải Phòng	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.11	Khá	
198	42.01.754.006	Phạm Thị Minh Anh	07/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.8	Xuất sắc	
199	42.01.754.012	Huỳnh Ngọc Bình	16/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.88	Xuất sắc	
200	K40.754.004	Huỳnh Văn Bình	26/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	2.9	Khá	
201	41.01.754.010	Huỳnh Bảo Cảnh	07/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.35	Giỏi	
202	42.01.754.190	Bùi Quốc Cường	01/04/1998	Đồng Nai	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.22	Giỏi	
203	41.01.754.015	Trần Ngọc Vỹ Dạ	24/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.18	Khá	
204	42.01.754.018	Mai Thị Thùy Dung	12/02/1998	Bình Thuận	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.13	Khá	
205	42.01.754.028	Nguyễn Thị Mai Đình	17/01/1998	Quảng Nam	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.32	Giỏi	
206	42.01.754.033	Ngô Thuý Hà	30/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.75	Xuất sắc	
207	42.01.754.199	Trần Thế Hà	04/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.4	Giỏi	
208	41.01.754.036	Trịnh Phan Hồng Hạnh	16/03/1997	Thừa Thiên Huế	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	2.31	Trung bình	
209	42.01.754.036	Huỳnh Thị Diễm Hằng	21/12/1998	Tiền Giang	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	2.89	Khá	
210	42.01.754.038	Dương Lữ Thái Hân	11/01/1998	Tiền Giang	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.22	Giỏi	
211	42.01.754.048	Dương Trúc Hồng	05/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.36	Giỏi	
212	41.01.754.041	Hoàng Thị Thu Hồng	08/10/1997	Ninh Bình	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	2.67	Khá	
213	42.01.754.051	Trần Bích Hồng	22/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.68	Xuất sắc	
214	42.01.754.200	Đặng Mỹ Huệ	23/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.16	Khá	
215	42.01.754.204	Nguyễn Quỳnh Hương	22/10/1998	Thanh Hóa	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.18	Khá	
216	42.01.754.060	Huỳnh Ngọc Kiều	16/01/1998	An Giang	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	2.93	Khá	
217	41.01.754.049	Quan Mỹ Kỳ	06/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.44	Giỏi	
218	42.01.754.066	Giang Tiểu Linh	23/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.39	Giỏi	
219	42.01.754.067	Lê Ngọc Thùy Linh	13/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	2.98	Khá	
220	42.01.754.223	Phan Mỹ Linh	23/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.11	Khá	
221	42.01.754.206	Triệu Huệ Linh	23/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.36	Giỏi	
222	42.01.754.073	Lê Như Lượng	01/01/1998	Quảng Nam	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.43	Giỏi	
223	42.01.754.074	Chung Hạnh Mai	26/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.9	Xuất sắc	
224	42.01.754.078	Thích Huệ Mẫn	22/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.75	Xuất sắc	
225	42.01.754.208	Phạm Trần Ngọc Minh	03/07/1997	Kiên Giang	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.04	Khá	
226	42.01.754.082	Lý Năm Mùi	15/03/1998	Bà Rịa-vũng Tàu	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.77	Xuất sắc	
227	42.01.754.085	Hong Phùng Mỹ	13/05/1998	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.47	Giỏi	
228	42.01.754.088	Dương Gia Ngân	05/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.73	Xuất sắc	
229	42.01.754.090	Nguyễn Ngọc Thùy Ngân	03/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.35	Giỏi	
230	42.01.754.097	Nguyễn Thị Ngọc	16/01/1997	Hà Tĩnh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.24	Giỏi	
231	41.01.754.067	Đon Hằng Nhi	26/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.14	Khá	
232	42.01.754.113	Võ Thị Yến Nhi	04/10/1997	Lâm Đồng	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	2.41	Trung bình	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
233	42.01.754.116	Phương Mẫn Như	23/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.84	Xuất sắc	
234	42.01.754.120	Lê Thị Lâm Oanh	22/01/1998	Ninh Bình	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.48	Giỏi	
235	41.01.754.081	Huỳnh Phiên Phiên	01/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.03	Khá	
236	K40.754.077	Lê Minh Phương	20/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	2.48	Trung bình	
237	42.01.754.124	Mai Thị Phương	06/07/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.3	Giỏi	
238	42.01.754.127	Nguyễn Thị Bích Phượng	11/06/1997	Gia Lai	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.4	Giỏi	
239	K40.754.082	Tin Triu Quang	26/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.15	Khá	
240	41.01.754.087	Đỗ Duy Quý	06/06/1997	Khánh Hòa	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	2.56	Khá	
241	42.01.754.135	Tất Lệ Quỳnh	24/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.84	Xuất sắc	
242	42.01.754.139	Nguyễn Hoài Thảo Tâm	16/04/1997	Bình Thuận	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.32	Giỏi	
243	42.01.754.152	Ngô Thanh Thanh	23/08/1997	Tây Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.49	Giỏi	
244	42.01.754.154	Nguyễn Chu Thanh Thảo	06/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.19	Khá	
245	42.01.754.156	Nguyễn Trần Phương Thảo	26/04/1998	Hải Dương	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.09	Khá	
246	42.01.754.164	Trần Phan Thanh Thúy	10/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.1	Khá	
247	42.01.754.162	Phan Nguyễn Như Thùy	23/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.63	Xuất sắc	
248	42.01.754.165	Huỳnh Quế Anh Thư	02/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3	Khá	
249	42.01.754.167	Nguyễn Thị Anh Thư	16/06/1998	Lâm Đồng	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.26	Giỏi	
250	42.01.754.169	Lê Phạm Thiên Thương	12/05/1998	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	2.7	Khá	
251	42.01.754.217	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	03/04/1998	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	2.86	Khá	
252	42.01.754.174	Trần Huyền Trâm	01/06/1997	Lâm Đồng	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	2.56	Khá	
253	42.01.754.176	Bùi Nguyễn Hương Trinh	10/07/1998	Tây Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.32	Giỏi	
254	41.01.754.134	Trần Hữu Trường	29/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	2.79	Khá	
255	42.01.754.143	Trần Thị Thanh Tú	18/03/1998	Đắk Lắk	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.49	Giỏi	
256	41.01.754.136	Phạm Đức Tùng	02/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	2.94	Khá	
257	42.01.754.149	Nguyễn Thị Minh Tuyền	26/12/1998	Kiên Giang	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.37	Giỏi	
258	42.01.754.181	Nguyễn Thị Mai Uyên	18/03/1997	Lâm Đồng	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.46	Giỏi	
259	42.01.754.218	Nguyễn Thị Ngọc Uyên	19/02/1998	Lâm Đồng	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	2.77	Khá	
260	42.01.754.186	Tô Thị Vân	01/05/1998	Khánh Hòa	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.18	Khá	
261	42.01.754.187	Trần Ngọc Tú Vân	20/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.73	Xuất sắc	
262	42.01.754.188	Đặng Hồ Hải Vi	09/08/1997	Bình Định	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.28	Giỏi	
263	42.01.754.189	Nguyễn Danh Hoàn Vũ	21/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.38	Giỏi	
264	42.01.754.222	Đặng Dương Vy	24/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.21	Giỏi	
265	41.01.755.002	Đào Thiên An	28/11/1997	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,37	Giỏi	
266	41.01.755.005	Đinh Ngọc Trâm Anh	20/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,2	Giỏi	
267	K38.755.005	Lê Nguyễn Anh	05/03/1994	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,66	Khá	
268	41.01.755.004	Nguyễn Phương Anh	24/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,96	Khá	
269	42.01.755.014	Nguyễn Thị Ngọc Bích	16/07/1998	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,99	Khá	
270	41.01.755.017	Đinh Nguyễn Quỳnh Dao	12/12/1997	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,77	Khá	
271	41.01.755.019	Lê Ngọc Diệp	28/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,13	Khá	
272	41.01.755.033	Nguyễn Xuân Giang	27/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,72	Khá	
273	K40.755.012	Nguyễn Vũ Hồng Hạnh	21/12/1996	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,23	Giỏi	
274	42.01.755.039	Đặng Diễm Hằng	10/08/1998	Thanh Hóa	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,24	Giỏi	
275	41.01.755.038	Lữ Thị Cẩm Hằng	12/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,27	Giỏi	
276	K40.755.020	Hồ Thái Hiền	30/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,35	Trung bình	
277	42.01.755.046	Trịnh Huỳnh Hoa	21/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,93	Khá	
278	42.01.755.050	Trương Thị Mỹ Huệ	02/03/1998	Lâm Đồng	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,81	Khá	
279	42.01.755.051	Nguyễn Hoàng Huy	28/11/1998	Phú Yên	Nam	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,32	Giỏi	
280	42.01.755.052	Hoàng Thị Huyền	14/10/1998	Kon Tum	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,36	Trung bình	
281	K40.755.111	Phạm Thị Hương	17/01/1993	Thanh Hóa	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,91	Khá	
282	41.01.755.051	Phạm Ngọc Minh Khoa	19/05/1997	Trà Vinh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3	Khá	
283	42.01.755.066	Đàm Nguyễn Khánh Linh	07/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,04	Khá	
284	K40.755.035	Đặng Thị Tuyết Linh	22/07/1996	Long An	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,33	Trung bình	
285	42.01.755.068	Nguyễn Thị Nhật Linh	01/09/1996	Lâm Đồng	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,07	Khá	
286	K40.755.124	Trần Thị Nhật Linh	21/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,65	Khá	
287	41.01.755.060	Đặng Như Mai	13/02/1997	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,71	Khá	
288	42.01.755.076	Đỗ Hà My	20/03/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,18	Khá	
289	42.01.755.080	Trần Thảo My	11/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,68	Khá	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
290	41.01.755.069	Nguyễn Thanh Ngân	08/12/1997	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,87	Khá	
291	K38.755.140	Nguyễn Thị Hà Ngân	30/03/1994	Phú Yên	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,51	Khá	
292	K38.755.059	Phạm Thị Hoàng Ngọc	19/01/1994	Bình Thuận	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,78	Khá	
293	42.01.755.210	Nguyễn Quỳnh Nhi	07/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,87	Khá	
294	K40.755.158	Vũ Nguyễn Quỳnh Phương	10/08/1996	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,71	Khá	
295	42.01.755.126	Huỳnh Quang Sơn	04/05/1998	Quảng Nam	Nam	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,84	Khá	
296	42.01.755.147	Vi Thị Thu Thanh	09/07/1998	Phú Yên	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,67	Khá	
297	42.01.755.150	Lưu Ly Thảo	27/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,02	Khá	
298	41.01.755.108	Nguyễn Trần Thanh Thư	02/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3	Khá	
299	42.01.755.168	Nguyễn Lê Hoài Thương	01/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,31	Giỏi	
300	41.01.755.130	Trương Đoàn Thùy Trang	08/02/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,85	Khá	
301	41.01.755.128	Võ Thị Thùy Trang	22/11/1997	Đồng Tháp	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,96	Khá	
302	41.01.755.129	Võ Triệu Đoàn Trang	27/09/1997	Bà Rịa Vũng Tàu	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,78	Khá	
303	42.01.755.231	Đào Bích Ngọc Trúc	28/12/1998	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,08	Khá	
304	42.01.755.187	Trần Thụy Thanh Trúc	23/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,64	Khá	
305	42.01.755.136	Nguyễn Giang Cẩm Tú	23/02/1998	Long An	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,46	Trung bình	
306	41.01.755.143	Nguyễn Thụy Thúy Vân	11/11/1997	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,31	Giỏi	
307	41.01.755.149	Trần Thảo Vy	01/08/1997	Long An	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,91	Khá	
308	42.01.756.003	Nguyễn Đoàn Minh Anh	17/02/1997	Tiền Giang	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,38	Giỏi	
309	42.01.756.155	Lý Giai Chi	20/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,48	Giỏi	
310	42.01.756.020	Huỳnh Thị Thanh Giang	14/07/1996	Long An	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,6	Xuất sắc	
311	42.01.756.024	Phạm Thị Mỹ Hạnh	02/04/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,48	Giỏi	
312	42.01.756.025	Hoàng Thị Minh Hằng	08/11/1998	Bình Thuận	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,66	Xuất sắc	
313	42.01.756.026	Nguyễn Thị Hằng	15/06/1998	Quảng Nam	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,33	Giỏi	
314	42.01.756.032	Hồ Khánh Hoà	23/10/1998	Đắk Lắk	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,62	Xuất sắc	
315	42.01.756.172	Trần Bảo Khanh	06/01/1998	Lâm Đồng	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,29	Giỏi	
316	42.01.756.038	Đào Vinh Kỳ	01/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,68	Xuất sắc	
317	42.01.756.040	Lê Thị Mỹ Lệ	10/05/1998	Quảng Bình	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,65	Xuất sắc	
318	42.01.756.042	Nguyễn Trần Song Linh	14/08/1998	Bình Thuận	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,61	Xuất sắc	
319	42.01.756.043	Phạm Thị Thảo Linh	07/02/1998	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,49	Giỏi	
320	42.01.756.044	Trần Phương Linh	12/11/1998	Hải Phòng	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,48	Giỏi	
321	43.01.756.078	Trương Ngọc Bảo Linh	14/03/1996	Long An	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	2,98	Khá	
322	42.01.756.194	Vũ Minh Ngôn	30/08/1998	Bình Phước	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,43	Giỏi	
323	42.01.756.195	Đặng Thị Nguyệt	20/04/1997	Kon Tum	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,35	Giỏi	
324	42.01.756.196	Nguyễn Thị Thanh Nhân	15/09/1998	Quảng Trị	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,4	Giỏi	
325	42.01.756.197	Nguyễn Thị Minh Nhật	13/02/1998	Quảng Trị	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,17	Khá	
326	42.01.756.074	Trần Bảo Như	28/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,64	Xuất sắc	
327	42.01.756.087	Dương Thị Thanh Sương	15/10/1998	Đắk Lắk	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,7	Xuất sắc	
328	42.01.756.222	Ngô Thị Thu Thảo	06/01/1998	Bình Phước	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,46	Giỏi	
329	42.01.756.098	Nguyễn Trần Niên Thảo	04/03/1998	Khánh Hòa	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,73	Xuất sắc	
330	42.01.756.099	Trần Thị Thạch Thảo	05/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,73	Xuất sắc	
331	42.01.756.227	Nguyễn Hồng Thy	21/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,52	Giỏi	
332	42.01.756.089	Nguyễn Thị Bích Tiên	16/07/1998	Bình Thuận	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,86	Xuất sắc	
333	42.01.756.116	Châu Mỹ Trân	12/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,77	Xuất sắc	
334	42.01.756.123	Trần Nguyễn Diệu Trinh	31/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,26	Giỏi	
335	42.01.756.124	Đặng Huỳnh Phương Trúc	01/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,17	Khá	
336	42.01.756.094	Trần Nguyễn Cát Tường	19/02/1998	Tiền Giang	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,46	Giỏi	
337	42.01.756.137	Huỳnh Thanh Vy	28/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,76	Xuất sắc	
338	42.01.756.141	Nguyễn Trương Thảo Vy	06/09/1998	Lâm Đồng	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,39	Giỏi	
339	42.01.756.142	Phạm Thị Hồng Yên	04/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,15	Khá	
340	42.01.756.143	Trần Hải Yên	02/01/1998	Bình Thuận	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3,47	Giỏi	
341	41.01.606.002	Hoàng Thị Lan Anh	09/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Văn học	2020	2,98	Khá	
342	42.01.606.001	Nguyễn Phương Hà Lan Anh	26/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Văn học	2020	3,74	Xuất sắc	
343	K40.606.004	Lê Phúc Nguyên Chi	31/05/1994	Phú Yên	Nữ	Văn học	2020	2,81	Khá	
344	42.01.606.009	Lê Nguyễn Quỳnh Dung	06/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Văn học	2020	3,12	Khá	
345	42.01.606.012	Nguyễn Thị Thuý Dương	01/04/1998	Thái Bình	Nữ	Văn học	2020	3,11	Khá	
346	42.01.606.018	Nguyễn Ngọc Hân	18/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Văn học	2020	2,83	Khá	
347	41.01.606.019	Châu Tấn Hiệp	30/10/1995	Quảng Nam	Nam	Văn học	2020	2,51	Khá	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
348	42.01.606.021	Phạm Thị An Hòa	09/07/1997	Quảng Nam	Nữ	Văn học	2020	2.98	Khá	
349	42.01.606.026	Nguyễn Đăng Khoa	21/06/1998	Long An	Nam	Văn học	2020	2.77	Khá	
350	41.01.606.024	Nguyễn Đoàn Minh Khuê	24/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Văn học	2020	3.34	Giỏi	
351	42.01.606.029	Nguyễn Ngọc Phương Linh	05/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Văn học	2020	3.13	Khá	
352	41.01.606.026	Trịnh Thị Mỹ Linh	15/03/1997	Hà Nam	Nữ	Văn học	2020	2.83	Khá	
353	41.01.606.030	Nguyễn Hồng Mơ	06/04/1994	Bạc Liêu	Nữ	Văn học	2020	2.62	Khá	
354	42.01.606.033	Hồ Huỳnh Trà My	01/01/1998	Long An	Nữ	Văn học	2020	3.12	Khá	
355	42.01.606.038	Phan Tuyết Nghi	07/02/1998	Bạc Liêu	Nữ	Văn học	2020	2.81	Khá	
356	42.01.606.039	Trần Thị Kim Nghi	07/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Văn học	2020	3.06	Khá	
357	41.01.606.035	Ngô Hoàng Bích Ngọc	18/10/1997	Đồng Nai	Nữ	Văn học	2020	2.89	Khá	
358	42.01.606.045	Nguyễn Thị Nhí	09/04/1997	An Giang	Nữ	Văn học	2020	2.9	Khá	
359	42.01.606.046	Huỳnh Thị Thùy Nhiên	12/09/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Văn học	2020	2.98	Khá	
360	42.01.606.048	Nguyễn Thị Hồng Nhung	26/05/1998	Tiền Giang	Nữ	Văn học	2020	3.14	Khá	
361	42.01.606.049	Bùi Thị Quỳnh Như	11/04/1998	Bình Dương	Nữ	Văn học	2020	3.09	Khá	
362	42.01.606.052	Lê Thị Hoàng Oanh	02/10/1998	Phú Yên	Nữ	Văn học	2020	2.75	Khá	
363	41.01.606.042	Vương Hải Oanh	20/08/1996	Tây Ninh	Nữ	Văn học	2020	2.63	Khá	
364	42.01.606.054	Phạm Hoàng Phúc	20/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Văn học	2020	3.38	Giỏi	
365	42.01.606.057	Trần Thị Hà Phương	10/10/1997	Thanh Hóa	Nữ	Văn học	2020	3.15	Khá	
366	42.01.606.061	Nguyễn Thị Thủy Sam	02/09/1998	Bình Phước	Nữ	Văn học	2020	2.75	Khá	
367	42.01.606.063	Nguyễn Phú Nguyễn Tam	04/08/1998	Long An	Nam	Văn học	2020	2.64	Khá	
368	41.01.606.055	Trần Thị Trúc Thi	25/06/1997	Bến Tre	Nữ	Văn học	2020	3.22	Khá	
369	42.01.606.080	Phạm Thị Thu Thủy	12/10/1998	Nam Định	Nữ	Văn học	2020	3.3	Giỏi	
370	K40.606.042	Nguyễn Anh Thư	15/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Văn học	2020	2.68	Khá	
371	41.01.606.068	Lê Ngọc Trinh	17/02/1996	Bà Rịa Vũng Tàu	Nữ	Văn học	2020	2.92	Khá	
372	42.01.606.096	Nguyễn Thụy Mỹ Uyên	02/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Văn học	2020	3.5	Giỏi	
373	41.01.606.081	Trần Thị Kim Yến	22/01/1997	Quảng Nam	Nữ	Văn học	2020	3.08	Khá	
374	42.01.611.036	Trần Xuân Hoàng	19/02/1997	Quảng Bình	Nam	Tâm lý học	2020	3.05	Khá	
375	42.01.611.180	Hoàng Thị Huyền	01/06/1997	Đồng Nai	Nữ	Tâm lý học	2020	3.33	Giỏi	
376	42.01.611.041	Lương Thanh Huyền	12/06/1995	Thanh Hóa	Nữ	Tâm lý học	2020	3.45	Giỏi	
377	42.01.611.046	Lê Ngọc Khang	04/08/1998	Tiền Giang	Nam	Tâm lý học	2020	3.32	Giỏi	
378	42.01.611.065	Nguyễn Thị Ánh Ngân	04/01/1997	Lâm Đồng	Nữ	Tâm lý học	2020	3.46	Giỏi	
379	42.01.611.092	Nguyễn Thanh Trúc Quỳnh	17/01/1998	Long An	Nữ	Tâm lý học	2020	3.36	Giỏi	
380	42.01.611.110	Nguyễn Thị Thu Thảo	17/02/1998	Đồng Tháp	Nữ	Tâm lý học	2020	3.49	Giỏi	
381	42.01.611.142	Nguyễn Kiều Trinh	22/11/1998	Phú Yên	Nữ	Tâm lý học	2020	3.42	Giỏi	
382	41.01.611.141	Vũ Thị Hồng Tươi	11/10/1996	Nam Định	Nữ	Tâm lý học	2020	3.14	Khá	
383	42.01.614.057	Vũ Thị Huyền	02/01/1998	Thái Bình	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.28	Giỏi	
384	42.01.614.104	Nguyễn Thủy Tiên	29/08/1998	Đồng Nai	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.3	Giỏi	
385	42.01.608.006	Lâm Thị Kim Anh	22/12/1998	Tây Ninh	Nữ	Quốc tế học	2020	3.07	Khá	
386	42.01.608.198	Nguyễn Thế Hồng Ân	27/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Quốc tế học	2020	3.06	Khá	
387	42.01.608.036	Phạm Thị Mỹ Duyên	01/09/1998	Cà Mau	Nữ	Quốc tế học	2020	2.75	Khá	
388	42.01.608.047	Nguyễn Thị Huỳnh Giao	13/11/1998	Đồng Tháp	Nữ	Quốc tế học	2020	3.28	Giỏi	
389	42.01.608.056	Dương Phạm Khánh Hậu	23/06/1998	Đồng Nai	Nữ	Quốc tế học	2020	2.82	Khá	
390	42.01.608.057	Đỗ Thảo Hiền	01/10/1998	Hà Nam	Nữ	Quốc tế học	2020	3.2	Giỏi	
391	42.01.608.061	Lê Thị Bích Hoa	17/11/1997	Đồng Nai	Nữ	Quốc tế học	2020	2.43	Trung bình	
392	42.01.608.062	Nguyễn Thị Hoa	01/03/1998	Đắk Lắk	Nữ	Quốc tế học	2020	2.97	Khá	
393	42.01.608.063	Bùi Xuân Hòa	10/06/1998	Quảng Ngãi	Nam	Quốc tế học	2020	3.21	Giỏi	
394	41.01.608.124	Đỗ Thị Hồng	21/01/1997	Thanh Hóa	Nữ	Quốc tế học	2020	3.16	Khá	
395	42.01.608.078	Võ Vĩ Khang	05/06/1998	Tiền Giang	Nam	Quốc tế học	2020	2.87	Khá	
396	42.01.608.080	Nguyễn Thị Tuyết Lan	19/09/1998	An Giang	Nữ	Quốc tế học	2020	2.95	Khá	
397	42.01.608.081	Phạm Thị Lánh	29/10/1997	Lâm Đồng	Nữ	Quốc tế học	2020	2.84	Khá	
398	42.01.608.082	Nguyễn Thị Lê	20/10/1998	Quảng Trị	Nữ	Quốc tế học	2020	2.71	Khá	
399	42.01.608.091	Nguyễn Thị Thùy Linh	13/02/1998	Bạc Liêu	Nữ	Quốc tế học	2020	2.7	Khá	
400	41.01.608.045	Mã Thị Kim Loan	25/03/1997	Đồng Nai	Nữ	Quốc tế học	2020	2.49	Trung bình	
401	42.01.608.095	Phùng Hà Mi	03/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Quốc tế học	2020	2.93	Khá	
402	42.01.608.096	Trương Thị Thu Minh	20/02/1998	Đồng Nai	Nữ	Quốc tế học	2020	3	Khá	
403	42.01.608.097	Lê Thị Nam	20/04/1997	Thanh Hóa	Nữ	Quốc tế học	2020	2.97	Khá	
404	42.01.608.206	Huỳnh Nguyễn Thanh Ngân	13/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Quốc tế học	2020	3.04	Khá	
405	42.01.608.107	Phạm Tú Nha	30/07/1998	Cà Mau	Nữ	Quốc tế học	2020	2.77	Khá	
406	42.01.608.115	Ngô Thị Tố Nhi	03/10/1997	Cần Thơ	Nữ	Quốc tế học	2020	2.66	Khá	
407	K39.608.059	Nguyễn Ngọc Nhi	16/05/1995	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Quốc tế học	2020	2.72	Khá	
408	41.01.608.065	Nguyễn Thanh Yến Nhi	05/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Quốc tế học	2020	2.62	Khá	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
409	42.01.608.120	Nguyễn Văn Nhi	26/06/1998	Đồng Nai	Nữ	Quốc tế học	2020	3	Khá	
410	42.01.608.125	Trần Huỳnh Như	18/11/1998	Cà Mau	Nữ	Quốc tế học	2020	2.75	Khá	
411	42.01.608.129	Lê Thị Phương	07/12/1998	Bắc Ninh	Nữ	Quốc tế học	2020	2.81	Khá	
412	42.01.608.135	Nguyễn Thị Bé	12/04/1998	Bến Tre	Nữ	Quốc tế học	2020	2.91	Khá	
413	41.01.608.080	Nguyễn Lưu Khánh	03/06/1997	Tây Ninh	Nữ	Quốc tế học	2020	2.93	Khá	
414	42.01.608.137	Nguyễn Thị Trúc	21/08/1998	Long An	Nữ	Quốc tế học	2020	2.83	Khá	
415	42.01.608.138	Hồ Trường Sơn	02/03/1997	Tiền Giang	Nam	Quốc tế học	2020	2.89	Khá	
416	K40.608.079	Tán Thị Sương	24/03/1996	Đà Nẵng	Nữ	Quốc tế học	2020	2.89	Khá	
417	42.01.608.143	Võ Thiên Thanh	02/03/1995	Hồng Kông	Nữ	Quốc tế học	2020	3.17	Khá	
418	41.01.608.091	Nguyễn Thị Thu Thảo	29/11/1997	Đắk Lắk	Nữ	Quốc tế học	2020	2.38	Trung bình	
419	42.01.608.149	Nguyễn Thị Thu Thảo	07/01/1998	Bà Rịa-vũng Tàu	Nữ	Quốc tế học	2020	2.84	Khá	
420	42.01.608.154	Bùi Thị Thắng	21/03/1998	Nghệ An	Nữ	Quốc tế học	2020	2.77	Khá	
421	42.01.608.155	Nguyễn Thanh Thiện	11/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Quốc tế học	2020	3.09	Khá	
422	42.01.608.160	Dương Ngọc Anh Thư	25/02/1998	Đồng Nai	Nữ	Quốc tế học	2020	2.99	Khá	
423	42.01.608.163	Lê Phạm Anh Thư	20/09/1998	Bình Thuận	Nữ	Quốc tế học	2020	2.76	Khá	
424	42.01.608.164	Nguyễn Huỳnh Anh Thư	07/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Quốc tế học	2020	2.93	Khá	
425	42.01.608.140	Nguyễn Thành Tiên	11/01/1998	Bình Thuận	Nam	Quốc tế học	2020	2.93	Khá	
426	42.01.608.168	Bùi Thị Thùy Trang	17/08/1998	Bình Phước	Nữ	Quốc tế học	2020	2.97	Khá	
427	42.01.608.170	Nguyễn Thị Thuỳ Trang	19/05/1998	Quảng Nam - Đà Nẵng	Nữ	Quốc tế học	2020	2.87	Khá	
428	K39.608.105	Nguyễn Hoàng Bích Triều	14/04/1995	An Giang	Nữ	Quốc tế học	2020	2.78	Khá	
429	42.01.608.175	Võ Thị Hạnh Trinh	29/10/1998	Bình Định	Nữ	Quốc tế học	2020	2.9	Khá	
430	42.01.608.176	Huỳnh Lê Thanh Trúc	19/01/1998	Khánh Hòa	Nữ	Quốc tế học	2020	3.23	Giỏi	
431	42.01.608.177	Nguyễn Thị Quỳnh Trúc	01/01/1998	Đắk Lắk	Nữ	Quốc tế học	2020	2.55	Khá	
432	41.01.608.118	Lê Anh Tuấn	10/09/1996	Thanh Hóa	Nam	Quốc tế học	2020	2.96	Khá	
433	42.01.608.142	Nguyễn Đức Anh Tuấn	13/02/1998	Bà Rịa-vũng Tàu	Nam	Quốc tế học	2020	2.95	Khá	
434	42.01.608.180	Lương Thị Thảo Uyên	26/01/1998	Bình Phước	Nữ	Quốc tế học	2020	2.97	Khá	
435	42.01.608.182	Huỳnh Thị Trúc Vân	10/02/1998	Phú Yên	Nữ	Quốc tế học	2020	2.79	Khá	
436	42.01.608.188	Huỳnh Lê Thúy Vy	23/03/1998	Bình Phước	Nữ	Quốc tế học	2020	2.99	Khá	
437	42.01.608.189	Nguyễn Thị Thanh Xuân	01/05/1998	Kon Tum	Nữ	Quốc tế học	2020	2.7	Khá	
438	42.01.608.190	Lê Thị Minh Ý	03/02/1998	Đắk Lắk	Nữ	Quốc tế học	2020	2.86	Khá	
439	41.01.607.006	Phạm Thiên Bảo	05/10/1995	Quảng Nam	Nam	Việt Nam học	2020	2.69	Khá	
440	42.01.607.007	Lương Đào Thị Cẩm Bình	26/09/1998	Tiền Giang	Nữ	Việt Nam học	2020	3.3	Giỏi	
441	41.01.607.010	Nguyễn Văn Chánh	03/02/1997	Bình Định	Nam	Việt Nam học	2020	2.86	Khá	
442	42.01.607.016	Lâm Thị Ngọc Dung	09/01/1998	Trà Vinh	Nữ	Việt Nam học	2020	3.11	Khá	
443	42.01.607.017	Lê Thị Ngọc Dung	03/06/1998	Vĩnh Long	Nữ	Việt Nam học	2020	3.46	Giỏi	
444	42.01.607.020	Trần Ngọc Mỹ Dung	25/01/1998	Vĩnh Long	Nữ	Việt Nam học	2020	2.62	Khá	
445	42.01.607.024	Trần Hữu Duy	16/05/1998	Bạc Liêu	Nam	Việt Nam học	2020	3.51	Giỏi	
446	42.01.607.026	Phạm Thị Bé Duyên	10/12/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Việt Nam học	2020	3.18	Khá	
447	42.01.607.030	Trần Tấn Đạt	10/04/1998	An Giang	Nam	Việt Nam học	2020	3.12	Khá	
448	42.01.607.042	Nguyễn Thị Hằng	22/10/1998	Bình Thuận	Nữ	Việt Nam học	2020	2.91	Khá	
449	42.01.607.046	Trần Gia Hân	13/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Việt Nam học	2020	3.44	Giỏi	
450	42.01.607.048	Châu Kim Hên	16/11/1998	Cà Mau	Nữ	Việt Nam học	2020	2.92	Khá	
451	42.01.607.055	Nguyễn Phạm Gia Hòa	23/01/1998	Trà Vinh	Nữ	Việt Nam học	2020	2.83	Khá	
452	41.01.607.044	Nguyễn Thị Huyền	02/01/1997	Vĩnh Phúc	Nữ	Việt Nam học	2020	2.65	Khá	
453	42.01.607.058	Phan Thanh Huyền	02/11/1998	An Giang	Nữ	Việt Nam học	2020	3.11	Khá	
454	42.01.607.060	Đỗ Thị Ngọc Hương	25/08/1998	Bà Rịa-vũng Tàu	Nữ	Việt Nam học	2020	3.59	Giỏi	
455	42.01.607.062	Phan Trần Thị Thuý Hương	23/06/1998	Long An	Nữ	Việt Nam học	2020	3.15	Khá	
456	42.01.607.065	Trần Thị Thúy Kiều	25/05/1998	Trà Vinh	Nữ	Việt Nam học	2020	3.06	Khá	
457	42.01.607.071	Phạm Thị Mỹ Linh	29/04/1998	Cà Mau	Nữ	Việt Nam học	2020	3.06	Khá	
458	42.01.607.089	Nguyễn Thị Thanh Ngân	15/12/1998	An Giang	Nữ	Việt Nam học	2020	3.09	Khá	
459	41.01.607.063	Huỳnh Thúy Ngọc	25/09/1997	Tiền Giang	Nữ	Việt Nam học	2020	2.67	Khá	
460	42.01.607.110	Trần Diễm Phúc	12/03/1998	Vĩnh Long	Nữ	Việt Nam học	2020	2.95	Khá	
461	42.01.607.113	Lê Thị Thu Phương	12/07/1998	Cà Mau	Nữ	Việt Nam học	2020	3.16	Khá	
462	42.01.607.116	Nguyễn Thị Phương	08/12/1997	Bình Định	Nữ	Việt Nam học	2020	3.24	Giỏi	
463	42.01.607.234	Trịnh Thị Như Phương	05/07/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Việt Nam học	2020	3.09	Khá	
464	42.01.607.137	Phạm Thị Bích Thuận	28/07/1998	Bình Thuận	Nữ	Việt Nam học	2020	2.73	Khá	
465	42.01.607.122	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	01/04/1998	An Giang	Nữ	Việt Nam học	2020	2.94	Khá	
466	42.01.607.252	Đặng Thanh Trúc	29/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Việt Nam học	2020	3.05	Khá	
467	42.01.607.165	Nguyễn Thị Truyền	19/12/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Việt Nam học	2020	2.98	Khá	
468	42.01.607.126	Hoàng Ngọc Vân Tuyền	19/04/1998	Lâm Đồng	Nữ	Việt Nam học	2020	3.18	Khá	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
469	42.01.607.169	Trịnh Thị Tố Uyên	24/09/1998	Đắk Lắk	Nữ	Việt Nam học	2020	2.94	Khá	
470	42.01.607.254	Phan Tôn Phương Vi	17/10/1998	Sóc Trăng	Nữ	Việt Nam học	2020	2.86	Khá	
471	42.01.607.176	Lê Ngọc Vy	21/12/1998	Trà Vinh	Nữ	Việt Nam học	2020	3.55	Giỏi	
472	42.01.607.258	Bá Nữ Huyền Xoan	12/05/1998	Ninh Thuận	Nữ	Việt Nam học	2020	3.05	Khá	
473	42.01.607.178	Lý Thị Cẩm Y	19/03/1997	Long An	Nữ	Việt Nam học	2020	3.24	Giỏi	
474	42.01.607.179	Nguyễn Như Ý	01/04/1996	Bạc Liêu	Nữ	Việt Nam học	2020	3.23	Giỏi	
475	41.01.105.002	Trần Thanh An	29/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Vật lý học	2020	3.16	Khá	
476	K40.105.002	Nguyễn Ngọc Ánh	12/12/1996	Tây Ninh	Nữ	Vật lý học	2020	2.27	Trung bình	
477	41.01.105.019	Trần Bá Được	23/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Vật lý học	2020	2.57	Khá	
478	41.01.105.026	Phan Ngọc Giàu	05/08/1997	Tây Ninh	Nữ	Vật lý học	2020	2.48	Trung bình	
479	41.01.105.028	Nguyễn Đặng Hải	26/05/1996	Bình Thuận	Nam	Vật lý học	2020	2.34	Trung bình	
480	41.01.105.037	Nguyễn Hoàng Minh Hiếu	28/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Vật lý học	2020	2.61	Khá	
481	41.01.105.045	Trương Bảo Huyền	05/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Vật lý học	2020	2.81	Khá	
482	41.01.105.059	Trần Thị Ngọc Mi	28/04/1997	Long An	Nữ	Vật lý học	2020	2.74	Khá	
483	41.01.105.069	Vũ Hải Nguyên	11/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Vật lý học	2020	2.94	Khá	
484	41.01.105.079	Phạm Đông Phú	18/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Vật lý học	2020	2.86	Khá	
485	41.01.105.090	Lê Tuấn Sơn	27/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Vật lý học	2020	2.86	Khá	
486	41.01.105.092	Nguyễn Ngọc Tài	07/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Vật lý học	2020	2.73	Khá	
487	41.01.105.099	Lê Thị Phương Thảo	18/10/1997	Tây Ninh	Nữ	Vật lý học	2020	2.31	Trung bình	
488	41.01.105.098	Nguyễn Thị Thu Thảo	06/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Vật lý học	2020	2.59	Khá	
489	41.01.105.104	Văn Minh Thy	19/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Vật lý học	2020	2.82	Khá	
490	41.01.105.110	Vũ Thị Trang	20/11/1996	Ninh Bình	Nữ	Vật lý học	2020	2.52	Khá	
491	K40.106.018	Hàng Khánh Duy	30/07/1995	Tiền Giang	Nam	Hóa học	2020	2,52	Khá	
492	K39.106.070	Từ Phi Thanh Ngân	01/01/1995	Gia Lai	Nữ	Hóa học	2020	2,58	Khá	
493	41.01.106.082	Lại Thị Trân Trần	10/11/1997	Long An	Nữ	Hóa học	2020	2,53	Khá	
494	K40.106.105	Huỳnh Thị Hạnh Trinh	26/08/1996	Phú Yên	Nữ	Hóa học	2020	2,54	Khá	
495	K40.106.109	Nguyễn Thị Thanh Trúc	22/04/1995	Bình Thuận	Nữ	Hóa học	2020	2,27	Trung bình	
496	41.01.106.091	Phan Hoàng Vĩnh Trường	18/06/1997	Khánh Hòa	Nam	Hóa học	2020	3,47	Giỏi	
497	41.01.106.098	Nguyễn Hạ Vy	05/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Hóa học	2020	2,36	Trung bình	
498	41.01.106.101	Đoàn Huỳnh Xuân	14/11/1997	Long An	Nữ	Hóa học	2020	2,58	Khá	
499	42.01.104.014	Nguyễn Minh Hiếu Bón	17/03/1998	Long An	Nam	Công nghệ thông tin	2020	3.25	Giỏi	
500	41.01.104.018	Nguyễn Thị Thùy Dung	19/05/1996	Gia Lai	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	2.74	Khá	
501	41.01.104.021	Nguyễn Khắc Duy	23/09/1997	Tiền Giang	Nam	Công nghệ thông tin	2020	3.01	Khá	
502	41.01.104.025	Phạm Thị Thanh Duyên	22/10/1997	Bình Thuận	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	2.78	Khá	
503	42.01.104.043	Đỗ Phúc Hậu	02/09/1998	An Giang	Nam	Công nghệ thông tin	2020	3.43	Giỏi	
504	41.01.104.037	Nguyễn Thị Khải Hoàn	21/02/1994	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	2.6	Khá	
505	42.01.104.054	Nguyễn Đoàn Hùng	28/11/1998	Tây Ninh	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.68	Khá	
506	42.01.104.228	Trịnh Hoàng Huy	19/05/1998	Cần Thơ	Nam	Công nghệ thông tin	2020	3.03	Khá	
507	42.01.104.076	Nguyễn Sơn Lâm	18/01/1998	Đồng Nai	Nam	Công nghệ thông tin	2020	3.08	Khá	
508	41.01.104.049	Võ Xuân Quỳnh Liên	07/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	2.69	Khá	
509	42.01.104.237	Võ Thị Hoàng Linh	28/05/1998	Bình Thuận	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	3.04	Khá	
510	42.01.104.091	Đặng Nghĩa Nghĩa	25/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.65	Khá	
511	42.01.104.093	Nguyễn Văn Nguồn	04/08/1995	Cà Mau	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.85	Khá	
512	42.01.104.095	Trần Phương Nguyên	08/10/1998	Tiền Giang	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	3.02	Khá	
513	42.01.104.098	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	24/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	3.24	Giỏi	
514	42.01.104.099	Trần Thị Yến Nhi	17/10/1998	Đồng Nai	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	3.1	Khá	
515	42.01.104.263	Nguyễn Văn Phùng	28/04/1998	Bình Định	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.9	Khá	
516	41.01.104.102	Nguyễn Thành Vinh Quang	15/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.6	Khá	
517	42.01.104.125	Nguyễn Văn Anh Quốc	19/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Công nghệ thông tin	2020	3.41	Giỏi	
518	42.01.104.129	Nguyễn Như Quỳnh	01/06/1998	Kiên Giang	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	3.02	Khá	
519	42.01.104.159	Nguyễn Hoài Thanh	15/08/1998	Bình Phước	Nam	Công nghệ thông tin	2020	3.12	Khá	
520	41.01.104.118	Hồ Hoàng Tấn Thành	17/04/1997	An Giang	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.84	Khá	
521	42.01.104.167	Đỗ Thị Thanh Thi	12/09/1998	Đồng Nai	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	2.97	Khá	
522	42.01.104.280	Nguyễn Thái Thông	30/09/1998	Tây Ninh	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.61	Khá	
523	K40.104.130	Nguyễn Ngọc Như Thùy	25/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	2.93	Khá	
524	K39.104.199	Nguyễn Đông Thức	11/05/1995	Khánh Hòa	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.71	Khá	
525	41.01.104.132	Trần Quang Tiến	14/03/1997	Lâm Đồng	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.83	Khá	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
526	42.01.104.148	Nguyễn Hoàng Anh Tú	24/06/1995	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Công nghệ thông tin	2020	3.68	Xuất sắc	
527	41.01.104.145	Huỳnh Ngọc Anh Tuấn	28/01/1997	Ninh Thuận	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.69	Khá	
528	42.01.104.150	Nguyễn Văn Tuấn	09/05/1998	Gia Lai	Nam	Công nghệ thông tin	2020	3.06	Khá	
529	41.01.752.008	Lê Trần Hoàng Anh	14/10/1997	Long An	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.88	Khá	CĐ
530	41.01.752.036	Võ Thị Hoa	19/11/1997	Bình Thuận	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.74	Khá	CĐ
531	41.01.752.049	Đinh Thảo Linh	26/12/1997	Bạc Liêu	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.83	Khá	CĐ
532	41.01.752.050	Trần Thanh Loan	18/04/1997	Nam Định	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.46	Trung bình	CĐ
533	41.01.752.056	Tiêu Gia Mẫn	25/09/1994	Tokyo Japan	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.75	Khá	CĐ
534	41.01.752.058	Mao Thị Hoàng My	25/12/1996	Bình Phước	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.61	Khá	CĐ
535	41.01.752.059	Trần Thị Uyên My	28/07/1997	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.71	Khá	CĐ
536	41.01.752.071	Nguyễn Thái Ngọc	03/09/1997	Bà Rịa Vũng Tàu	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.8	Khá	CĐ
537	41.01.752.077	Huỳnh Thị Hồng Nhung	19/11/1997	Bình Định	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.62	Khá	CĐ
538	41.01.752.081	Nguyễn Tô Minh Quân	01/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	2.88	Khá	CĐ
539	41.01.752.084	Phạm Như Quỳnh	31/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.08	Khá	CĐ
540	41.01.752.104	Bùi Thanh Tuyền	06/02/1995	Bình Định	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.35	Trung bình	CĐ
541	41.01.752.108	Trần Lê Phương Uyên	24/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.28	Trung bình	CĐ
542	41.01.752.109	Lê Thị Thuý Vi	30/08/1997	Đắk Lắk	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.67	Khá	CĐ
543	41.01.752.112	Nguyễn Tường Vy	01/12/1996	Tiền Giang	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.94	Khá	CĐ
544	K40.752.011	Nguyễn Phương Hoàng	14/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.46	Trung bình	CĐ
545	K40.752.050	Tổng Thị Xuân Thảo	23/07/1995	Khánh Hòa	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.5	Khá	CĐ
546	K40.752.100	Nguyễn Thị Minh Hương	12/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.66	Khá	CĐ
547	41.01.702.003	Nguyễn Thị Thanh Bình	26/12/1996	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.75	Khá	CĐ
548	41.01.702.006	Nguyễn Hoàng Hải	06/11/1997	Bà Rịa Vũng Tàu	Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.55	Khá	CĐ
549	41.01.702.015	Nguyễn Thanh Minh	28/04/1987	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.99	Khá	CĐ
550	41.01.702.020	Lê Thị Hồng Nhung	18/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.7	Khá	CĐ
551	41.01.702.025	Phạm Vi Cát Phượng	22/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.61	Khá	CĐ
552	41.01.702.028	Quốc Kim Quỳnh	15/07/1997	Khánh Hòa	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.95	Khá	CĐ
553	41.01.702.029	Đỗ Thị Hoài Thanh	08/05/1997	Thanh Hóa	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.88	Khá	CĐ
554	41.01.702.032	Lê Thị Thanh Thảo	16/05/1997	Bình Thuận	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.74	Khá	CĐ
555	41.01.702.033	Bùi Thị Hồng Thi	10/06/1997	Long An	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.63	Khá	CĐ
556	41.01.702.035	Nguyễn Thị Anh Thơ	06/09/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.65	Khá	CĐ
557	41.01.702.036	Phạm Minh Thư	02/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.7	Khá	CĐ
558	41.01.702.038	Nguyễn Thị Thuý Trang	08/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.54	Khá	CĐ
559	41.01.702.040	Võ Ngọc Mai Uyên	30/07/1997	Bình Thuận	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.95	Khá	CĐ
560	K40.702.017	Phan Thị Kim Khánh	24/05/1995	Bình Định	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.87	Khá	CĐ

Danh sách trên gồm có 551 sinh viên tốt nghiệp, trong đó:

+ 528 hệ đại học;

+ 32 hệ cao đẳng,

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Hồng